

CỤC THUẾ TỈNH BẠC LIÊU
ĐÃ NHẬN HỒ SƠ
Số:...../.....
Ngày 22 tháng 1 năm 2015

[Handwritten signature]

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 24

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Bạc Liêu GCNDKKD DNNN số 103060 và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1900132402 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Thành viên, Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Hội Đồng Thành Viên

Ông Lê Văn Sơn

Chủ tịch

Ông Trần Minh Trường

Thành viên

Tổng Giám Đốc và Kế Toán trưởng

Ông Lê Văn Sơn

Tổng Giám Đốc

Ông Võ Minh Trang

Kế toán trưởng

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Đầu tư thi công các công trình: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh; Đầu tư thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật: Thi công các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp; Thi công đường dây điện trung hạ thế, trạm biến áp 35KV; Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng

TRỤ SỞ CHÍNH

Công ty có trụ sở chính tại: 92 Lê Duẩn, phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu thuần	33.869.414.068	28.687.058.105
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.127.986.274	1.168.058.076

CAM KẾT CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
 - Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
 - Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.
- Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Tổng Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Tổng Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU, các công ty có liên quan đến Ban Tổng Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Tín được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thay mặt Công ty



Lê Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Bạc Liêu, ngày 19 tháng 01 năm 2015



Số: 221032/15/BCKT-DAITIN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Kính gửi: Chủ tịch Hội Đồng Thành Viên và Tổng Giám Đốc
CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 được lập tại ngày 19/01/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ ĐÌNH HÙNG

Tổng Giám đốc

GCNĐKHNTK số: 2149-2013-221-1

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

NGUYỄN PHẠM THÁI BÌNH

Kiểm toán viên Việt Nam

GCNĐKHNTK số: 2424-2013-221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		22.777.688.316	26.568.394.425
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		1.296.865.135	1.174.228.269
1. Tiền	111	V.01	1.296.865.135	1.174.228.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.043.007.942	11.050.988.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	11.043.007.942	11.050.988.889
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.409.871.143	5.745.389.130
1. Phải thu khách hàng	131		2.013.990.026	3.632.516.194
2. Trả trước cho người bán	132		1.017.926.413	1.990.298.235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		487.630.750	122.574.701
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.109.676.046)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	7.571.527.258	8.245.871.469
1. Hàng tồn kho	141		7.571.527.258	8.245.871.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		456.416.838	351.916.668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	267.244.352	208.761.865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		174.571.017	99.176.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		10.601.469	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	4.000.000	43.978.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		83.915.040.268	65.540.650.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		79.178.366.218	61.820.339.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	77.908.070.006	55.742.533.975
- Nguyên giá	222		109.474.082.100	87.581.538.553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.566.012.094)	(31.839.004.578)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	170.000.000	347.797.000
- Nguyên giá	228		170.000.000	370.273.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(22.476.450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.100.296.212	5.730.008.395
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.736.674.050	3.720.311.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	4.447.651.648	3.609.686.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	289.022.402	110.624.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		106.692.728.584	92.109.045.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	16.287.594.923	16.671.688.607
I. Nợ ngắn hạn	310	16.287.594.923	16.671.688.607
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	309.381.218	321.474.122
3. Người mua trả tiền trước	313	157.685.967	141.873.274
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11 256.974.233	94.279.020
5. Phải trả người lao động	315	2.233.419.261	657.784.725
6. Chi phí phải trả	316	V.12 274.474.038	450.246.484
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13 12.135.173.063	14.826.210.412
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	920.487.143	179.820.570
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	90.405.133.661	75.437.356.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	90.405.133.661	75.437.356.640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14 90.343.753.478	73.750.788.393
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.718.638	1.379.955.926
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	306.612.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	56.661.545	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	106.692.728.584	92.109.045.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	75.562.370	81.799.370
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	45.351.045	45.310.712
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
+ USD	005.1	-	-
+ EURO	005.2	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lê Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Võ Minh Trang
Kế Toán Trưởng

Võ Minh Trang
Người lập biểu

Bạc Liêu, ngày 19 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33.994.393.221	28.738.158.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		124.979.153	51.100.617
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33.869.414.068	28.687.058.105
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	21.955.393.693	19.934.025.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.914.020.375	8.753.032.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	594.489.963	968.606.415
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.641.502.033	1.944.196.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.739.022.031	6.609.384.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.127.986.274	1.168.058.076
11. Thu nhập khác	31	VI.04	2.779.193.115	1.562.361.241
12. Chi phí khác	32	VI.05	1.809.332.194	1.120.320.112
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		969.860.921	442.041.129
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.097.847.195	1.610.099.205
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	461.527.381	402.524.804
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.636.319.814	1.207.574.401

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lê Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Võ Minh Trang
Kế Toán Trưởng

Võ Minh Trang
Người lập biểu

Bạc Liêu, ngày 19 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38.318.764.870	29.995.020.597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(22.161.324.999)	(18.546.223.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.718.962.645)	(10.439.579.653)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(527.990.765)	(719.518.131)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.874.705.605)	(2.444.011.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(964.219.144)	(2.154.312.065)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(264.372.230)	(1.036.775.786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	917.557.261	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(966.364)	(5.810.788.142)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	591.831.092	9.235.822.548
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(199.458.028)	(379.090.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.629.720	274.632.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.634.559	12.604.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.086.856.010	2.296.434.924
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	122.636.866	142.092.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Bạc Liêu GCNĐKKD DNNN số 103060 và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1900132402 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

- Trụ sở chính đặt tại 92 Lê Duẩn, phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Theo giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là: 64.939.764.000 VND.

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

Đầu tư thi công các công trình: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh; Đầu tư thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; Thi công các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp; Thi công đường dây điện trung hạ thế, trạm biến áp 35KV; Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

3. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

6. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 32
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

b. TSCĐ vô hình:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	-
Phần mềm kế toán	5

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- **Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	39.309.271	82.544.939
Tiền gửi ngân hàng	1.257.555.864	1.091.683.330
Tổng cộng	1.296.865.135	1.174.228.269

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	11.043.007.942	11.050.988.889
Tổng cộng	11.043.007.942	11.050.988.889

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	7.229.423.462	7.662.790.151
Công cụ dụng cụ	228.705.201	231.985.668
Chi phí SXKD dở dang	113.398.595	351.095.650
Tổng cộng	7.571.527.258	8.245.871.469
<i>Dự phòng giảm giá HTK</i>	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	7.571.527.258	8.245.871.469

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ, chi phí trả trước chờ phân bổ	208.761.865	1.065.924.934	1.007.442.447	267.244.352
Tổng cộng	208.761.865	1.065.924.934	1.007.442.447	267.244.352

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	4.000.000	43.978.000
Tổng cộng	4.000.000	43.978.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số Đầu Năm	19.092.272.211	17.889.710.666	49.850.275.509	749.280.167	-	87.581.538.553
- Mua trong năm		10.372.202.813	778.990.909	33.550.000		11.184.743.722
- Đầu tư XDCB	14.637.581.036		7.207.892.966			21.845.474.002
- Giảm khác	1.559.008.409	3.329.890.628	5.785.003.482	463.771.658		11.137.674.177
Số Cuối Năm	32.170.844.838	24.932.022.851	52.052.155.902	319.058.509	-	109.474.082.100
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số Đầu Năm	5.873.969.776	10.448.375.625	14.879.255.966	637.403.211		31.839.004.578
- Khấu hao trong năm	1.265.430.663	2.352.937.178	3.175.951.106	35.291.303		6.829.610.250
- Giảm khác	603.665.085	2.815.090.382	3.220.075.609	463.771.658		7.102.602.734
Số Cuối Năm	6.535.735.354	9.986.222.421	14.835.131.463	208.922.856	-	31.566.012.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số Đầu Năm	13.218.302.435	7.441.335.041	34.971.019.543	111.876.956	-	55.742.533.975
Số Cuối Năm	25.635.109.484	14.945.800.430	37.217.024.439	110.135.653	-	77.908.070.006

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm	347.797.000	-	22.476.450		370.273.450
- Mua trong năm			70.000.000		70.000.000
- Giảm khác	247.797.000		22.476.450		270.273.450
Số Cuối Năm	100.000.000		70.000.000		170.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số Đầu Năm	-	-	22.476.450		22.476.450
- Giảm khác			22.476.450		22.476.450
Số Cuối Năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	347.797.000				347.797.000
Số Cuối Năm	100.000.000		70.000.000		170.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà xe Công ty	93.892.641	-
Trụ sở làm việc công ty	-	2.927.105.694
Các công trình khác	1.006.403.571	2.802.902.701
Tổng cộng	1.100.296.212	5.730.008.395

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số Đầu Năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số Cuối Năm
Công cụ, dụng cụ	3.609.686.991	3.317.513.098	2.479.548.441	4.447.651.648
Tổng cộng	3.609.686.991	3.317.513.098	2.479.548.441	4.447.651.648

10. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ thu tiền nước

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.606.028
Thuế thu nhập cá nhân	40.597.013	48.672.992
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	216.377.220	-
Tổng cộng	256.974.233	94.279.020

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí xây lắp	274.474.038	450.246.484
Tổng cộng	274.474.038	450.246.484

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	3.408.321	3.908.611
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.131.764.742	14.822.301.801
Tổng cộng	12.135.173.063	14.826.210.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước**

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.279.809.154	470.979.239	-	73.750.788.393
Quỹ đầu tư phát triển	836.547.378	543.408.548		1.379.955.926
Quỹ dự phòng tài chính	185.854.866	120.757.455		306.612.321
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	1.207.574.401	1.207.574.401	-
Tổng cộng	74.302.211.398	2.342.719.643	1.207.574.401	75.437.356.640

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.750.788.393	19.647.053.198	3.054.088.113	90.343.753.478
Quỹ đầu tư phát triển	1.379.955.926	306.612.321	1.681.849.609	4.718.638
Quỹ dự phòng tài chính	306.612.321		306.612.321	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	1.636.319.814	1.636.319.814	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	56.661.545		56.661.545
Tổng cộng	75.437.356.640	21.646.646.878	6.678.869.857	90.405.133.661

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.994.393.221	28.738.158.722
Tổng cộng	33.994.393.221	28.738.158.722

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ	21.955.393.693	19.934.025.467
Tổng cộng	21.955.393.693	19.934.025.467

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	594.489.963	968.606.415
Tổng cộng	594.489.963	968.606.415

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.779.193.115	1.562.361.241
Tổng cộng	2.779.193.115	1.562.361.241

5. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	1.809.332.194	1.120.320.112
Tổng cộng	1.809.332.194	1.120.320.112

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.097.847.195	1.610.099.205
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.097.847.195	1.610.099.205
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	461.527.381	402.524.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	461.527.381	402.524.804

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.093.216.977	4.992.370.335
Chi phí nhân công	13.092.075.844	11.731.247.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.867.368.604	6.392.117.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.314.098.532	3.439.675.971
Chi phí bằng tiền khác	1.969.157.800	1.932.195.084
Tổng cộng	33.335.917.757	28.487.606.444

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.296.865.135	1.174.228.269
Phải thu khách hàng	2.013.990.026	3.632.516.194
Phải thu khác	487.630.750	122.574.701
Tổng cộng	14.841.493.853	15.980.308.053
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	309.381.218	321.474.122
Chi phí phải trả	274.474.038	450.246.484
Công nợ khác	13.047.845.229	14.826.210.412
Tổng cộng	13.631.700.485	15.597.931.018
Trạng thái ròng	1.209.793.368	382.377.035

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	309.381.218	-	309.381.218
Công nợ khác	13.047.845.229	-	13.047.845.229
Tổng cộng	13.631.700.485	-	13.631.700.485

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	321.474.122	-	321.474.122
Công nợ khác	14.826.210.412	-	14.826.210.412
Tổng cộng	15.597.931.018	-	15.597.931.018

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.296.865.135	-	1.296.865.135
Phải thu khách hàng	2.013.990.026	-	2.013.990.026
Phải thu khác	487.630.750	-	487.630.750
Tổng cộng	14.841.493.853	-	14.841.493.853

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.228.269	-	1.174.228.269
Phải thu khách hàng	3.632.516.194	-	3.632.516.194
Phải thu khác	122.574.701	-	122.574.701
Tổng cộng	15.980.308.053	-	15.980.308.053

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013 của đơn vị

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	79,00%	71,16%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	21,00%	28,84%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	15,86%	18,10%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	84,14%	81,90%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,32	1,59
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	6,31	5,52
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,08	0,07
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	6,19%	5,61%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	4,83%	4,21%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	1,93%	1,75%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	1,51%	1,31%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	1,79%	1,60%



Lê Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Bạc Liêu, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Võ Minh Trang
Kế Toán Trưởng

Võ Minh Trang
Người lập biểu